

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẦY

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	139,943,166,783	112,611,554,436	473,267,434,394	420,571,027,860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	9,205,700,018	4,645,767,260	48,268,337,774	7,786,326,183
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	130,737,466,765	107,965,787,176	424,999,096,620	412,784,701,677
4. Giá vốn hàng bán	11	28	81,879,589,982	78,797,150,154	287,402,284,985	309,062,445,399
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,857,876,783	29,168,637,023	137,596,811,635	103,722,256,279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	145,597,959,966	5,548,698,848	147,428,644,097	56,965,369,255
7. Chi phí tài chính	22	30	11,223,935,455	4,921,741,731	29,738,135,141	19,363,786,135
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,729,136,321	6,930,727,771	28,008,949,547	15,398,268,551
8. Chi phí bán hàng	24		1,968,538,347	1,701,594,209	3,753,335,593	5,099,917,438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,307,755,749	8,031,509,322	25,935,646,549	28,705,540,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		174,955,607,199	20,062,490,609	225,598,338,449	107,518,381,880
11. Thu nhập khác	31	31	6,629,446,670	2,153,890,412	11,623,445,536	3,788,351,101
12. Chi phí khác	32	32	80,987,708	1,171,205,153	5,127,325,918	2,936,432,520
13. Lợi nhuận khác	40		6,548,458,962	982,685,259	6,496,119,618	851,918,581
14. Phần lời/(lỗ) trong công ty liên kết	45	33	1,851,110,954	(5,885,525,947)	463,567,265	(5,877,930,447)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		183,355,177,114	15,159,649,921	232,558,025,332	102,492,370,014
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	76,867,853,984	4,849,184,275	94,340,876,792	21,939,372,350
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	34	(30,385,912,622)	1,851,715,770	(31,428,657,750)	11,697,351,039
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136,873,235,752	8,458,749,876	169,645,806,290	68,855,646,625
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	26	357,422,261	(482,921,873)	(1,774,746,371)	(734,633,584)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		136,515,813,492	8,941,671,749	171,420,552,661	69,590,280,209
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	8,882	522	10,977	4,305

Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2013



Đoàn Tường Triệu
Giám đốc điều hành